No. 栃尾 1

Nagaoka City
A Calendar of Collection Days for Household Trash and Recyclable Materials（Apr. 2025 – Sep. 2025）

Your collection days are indicated by these marks. They should be put out at your assigned trash collection site by 8:30 a.m.

长冈市 家庭一般垃圾和可回收再利用物资的收集日历
2025.4～2025.9

有标志的日子为垃圾收集日。在当日上午 8 时 30 分前送交到指定的垃圾收集站。

Thành phố Nagaoka
Lịch thu gom rác của các hộ gia đình và các vật liệu có thể tái chế được
(Từ tháng 4 đến tháng 9năm 2025)

Lịch thu gom rác được thông báo ở dưới đây. Trước 8 rưỡi sáng, hãy đặt rác ở những nơi đã được chỉ định để thu gom rác.

生ごみ	Food Scraps Collected twice a week	Put trash in designated prepaid bags for food scraps	厨房垃圾 每周收集2次	厨房垃圾要用专用口袋装好。	**Rác tươi** Thu gom một tuần 2 lần.	Hãy bỏ rác sống vào túi chuyên dụng màu hồng dành riêng cho rác sống.
可燃	**Burnable Trash** Collected once a week	Put trash in designated prepaid bags for burnable trash.	可燃拉圾 每周收集 1 次	可燃垃圾要用专用口袋装好。	**Rác cháy được** Thu gom một tuần 1 lần.	Hãy bỏ rác cháy được vào túi chuyên dụng màu vàng dành riêng cho rác cháy được.
不燃	**Non-Burnable Trash** Collected twice a month	Put trash in designated prepaid bags for non-burnable trash.	不可燃拉圾 每月收集两次	不可燃垃圾要用专用口袋装好。	**Rác không cháy được** Thu gom 1 tháng 2 lần.	Hãy bỏ rác không cháy được vào túi chuyên dụng màu xanh dành riêng cho rác không cháy được.
	Glass Bottles, Cans, & PET Bottles Collected four times a month	Please crush aluminum cans and PET bottles, and put them together in a clear or translucent bag.	瓶・罐・塑料瓶 每月收集 4 回	请将铝罐和塑料瓶压扁，然后放入一个透明或半透明的袋子中	**Chai thủy tinh/ lon/ chai nhựa PET.** Thu gom một tháng 4 lần.	Vui lòng vắt những lon nhôm và chai nhựa, sau đó đặt chúng vào một túi trong suốt hoặc mờ
	Newspapers, Magazines, Flyers, & Cardboard Collected twice a month	Each item should be tied with cords and put out separately.	报纸、杂志・广告纸、纸板箱 每月收集 2 回	将其分类后,用绳子捆绑成十字形。	**Báo, tạp chí/ tờ rơi và thùng carton** Thu gom một tháng 2 lần.	Phân chia thành ba loại: báo, tạp chí/ tờ rơi và thùng carton, sau đó dùng dây buộc chúng thành hình chữ thập.
	Used Clothing,Towels,and Certain Types of Bedding Collected twice a month	Put out in transparent or translucent bags and tie them closed.	旧衣服・旧布类 每月收集 2 回	装入透明或半透明的袋子里，将袋口束紧。	**Quần áo/ vải cũ** Thu gom một tháng 2 lần.	Kiểm tra lại xem có bị bẩn hay rách không, sau đó gập lại rồi vào túi quy định trong suốt.
ガス	Spray Cans, Ignitable Items, and Harmful Items Collected twice a month	After thoroughly being used, they should be put out in transparent or translucent bags. In order to release any remaining gas, spray cans and portable gas cylinders should be punctured outdoors, away from any flammable objects.	喷雾罐类 发火物・有害物 每月收集 2 回	请放入透明或半透明的塑料袋里。易拉罐、天然气罐, 请在屋外无火环境中打个小孔再扔。	**Các loại bình xịt/ chất gây cháy/ chất có hại** Thu gom một tháng 2 lần.	Cho vào túi trong suốt hoặc túi bóng mờ, sau đó viết “キケン” (nguy hiểm), và buộc miệng lại.
プラ	**Plastic Containers &Wrapping Materials** Collected once a week	Put out in transparent or translucent bags and tie them closed.	塑料包装材料 每周收集 1 次	装入透明或半透明的袋子里，将袋口束紧。	**Bao bì hộp nhựa** Thu gom một tuần 1 lần.	Hãy bỏ vào túi màu trắng hoặc túi trong suốt.
	Tree Twigs, Leaves, & Grass	Twigs should be bundled with cords. Leaves and grass should be put out in transparent or translucent bags and tied closed.	树枝树叶・草根	树枝请用绳子束紧。树叶和草根装入透明或半透明的袋子，束紧袋口。	**Cành lá cây/ cỏ**	Đối với cành cây, hãy buộc gọn lại. Làm sạch đất và cho vào túi trong suốt hoặc túi bóng mờ.
	For detailed information, please refer to A Guide to Classification and Disposal of Trash and Recyclable Materials.		有关详情，请参照“垃圾和回收物资的区分方法”小册子。		Về những thông tin chi tiết, hãy tham khảo phần “Hướng dẫn về cách phân loại và đổ rác, những vật phẩm tái chế được”.	

SUN. 星期日 CN	MON. 星期一 T.Hai	TUES. 星期二 T.Ba	WED. 星期三 T.Tư	THUR. 星期四 T.Năm	FRI. 星期五 T.Sáu	SAT. 星期六 T.Bảy
	2025.4	1 プラ	2 可燃	3 PET	4 生ごみ	5
6	7 生ごみ	8 プラ	9 可燃	10 PET 紙 ガス Can/Bottle	11 生ごみ	12 不燃
13	14 生ごみ	15 プラ	16 可燃	17 PET	18 生ごみ	19
20	21 生ごみ	22 プラ	23 可燃	24 PET 紙 ガス Can/Bottle	25 生ごみ	26 不燃
27	28 生ごみ	29 昭和の日 プラ	30 可燃			

SUN. 星期日 CN	MON. 星期一 T.Hai	TUES. 星期二 T.Ba	WED. 星期三 T.Tư	THUR. 星期四 T.Năm	FRI. 星期五 T.Sáu	SAT. 星期六 T.Bảy
			2025.5	1 PET	2 生ごみ	3 憲法記念日
4 みどりの日	5 こどもの日 生ごみ	6 振替休日 プラ	7 可燃	8 PET 紙 ガス Can/Bottle	9 生ごみ	10 不燃
11	12 生ごみ	13 プラ	14 可燃	15 PET	16 生ごみ	17
18	19 生ごみ	20 プラ	21 可燃	22 PET 紙 ガス Can/Bottle	23 生ごみ	24 不燃
25	26 生ごみ	27 プラ	28 可燃	29 Holiday 节假日 Ngày nghỉ	30 生ごみ	31

SUN. 星期日 CN	MON. 星期一 T.Hai	TUES. 星期二 T.Ba	WED. 星期三 T.Tư	THUR. 星期四 T.Năm	FRI. 星期五 T.Sáu	SAT. 星期六 T.Bảy
1 2025.6	2 生ごみ	3 プラ	4 可燃	5 PET	6 生ごみ	7
8	9 生ごみ	10 プラ	11 可燃	12 PET 紙 ガス Can/Bottle	13 生ごみ	14 不燃
15	16 生ごみ	17 プラ	18 可燃	19 PET	20 生ごみ	21
22	23 生ごみ	24 プラ	25 可燃	26 PET 紙 ガス Can/Bottle	27 生ごみ	28 不燃
29	30 生ごみ					

SUN. 星期日 CN	MON. 星期一 T.Hai	TUES. 星期二 T.Ba	WED. 星期三 T.Tư	THUR. 星期四 T.Năm	FRI. 星期五 T.Sáu	SAT. 星期六 T.Bảy
	2025.7	1 プラ	2 可燃	3 PET	4 生ごみ	5
6	7 生ごみ	8 プラ	9 可燃	10 PET 紙 ガス Can/Bottle	11 生ごみ	12 不燃
13	14 生ごみ	15 プラ	16 可燃	17 PET	18 生ごみ	19
20	21 海の日 生ごみ	22 プラ	23 可燃	24 PET 紙 ガス Can/Bottle	25 生ごみ	26 不燃
27	28 生ごみ	29 プラ	30 可燃	31 Holiday 节假日 Ngày nghỉ		

SUN. 星期日 CN	MON. 星期一 T.Hai	TUES. 星期二 T.Ba	WED. 星期三 T.Tư	THUR. 星期四 T.Năm	FRI. 星期五 T.Sáu	SAT. 星期六 T.Bảy
				2025.8	1 生ごみ	2
3	4 生ごみ	5 プラ	6 可燃	7 PET	8 生ごみ	9 不燃
10	11 山の日 生ごみ	12 プラ	13 可燃	14 PET 紙 ガス Can/Bottle	15 生ごみ	16
17	18 生ごみ	19 プラ	20 可燃	21 PET	22 生ごみ	23 不燃
24 / 31	25 生ごみ	26 プラ	27 可燃	28 PET 紙 ガス Can/Bottle	29 生ごみ	30

SUN. 星期日 CN	MON. 星期一 T.Hai	TUES. 星期二 T.Ba	WED. 星期三 T.Tư	THUR. 星期四 T.Năm	FRI. 星期五 T.Sáu	SAT. 星期六 T.Bảy
2025.9	1 生ごみ	2 プラ	3 可燃	4 PET	5 生ごみ	6
7	8 生ごみ	9 プラ	10 可燃	11 PET 紙 ガス Can/Bottle	12 生ごみ	13 不燃
14	15 敬老の日 生ごみ	16 プラ	17 可燃	18 PET	19 生ごみ	20
21	22 生ごみ	23 秋分の日 プラ	24 可燃	25 PET 紙 ガス Can/Bottle	26 生ごみ	27 不燃
28	29 生ごみ	30 プラ				

A Guide to Classification and Disposal of Trash and Recyclable Materials is available at the International Affairs Center (*Chikyû Hiroba*) in the Civic Center at 2-chome, Ôte Street or the Environmental Management Division (*Kankyô Gyômu Ka*) at 3 Kotobuki.

如您还未得到「垃圾与资源物资的分别和处理方法」、可到市民中心地球广场（大手通 2 号）或环境业务课（寿 3 号）领取。

Việc giảng dạy, hướng dẫn về cách phân loại, thu gom rác và các vật liệu tái chế được sẽ được diễn ra ở khu “Chikyu Hiroba” của Trung tâm hỗ trợ quốc tế - số 2 - đường Oote, hoặc ở khu “Kankyou Gyoumu Ka” của Bộ phận quản lý môi trường – số 3 Kotobuki.

For collection days from October to March, please refer to the back page.

10月以后请看背面

Xem trang tiếp theo để biết lịch thu gom rác từ tháng 10 đến tháng 3.

No. 栃尾 1

Nagaoka City
A Calendar of Collection Days for Household Trash and Recyclable Materials（Oct 2025 – Mar 2026）

长冈市 家庭一般垃圾和可回收再利用物资的收集日历
2025.10～2026.3

Thành phố Nagaoka
Lịch thu gom rác của các hộ gia đình và các vật liệu có thể tái chế được
(Từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 3 năm 2026)

Your collection days are indicated by these marks. They should be put out at your assigned trash collection site by 8:30 a.m.

有标志的日子为垃圾收集日。在当日上午 8 时 30 分前送交到指定的垃圾收集站。

Lịch thu gom rác được thông báo ở dưới đây. Trước 8 rưỡi sáng, hãy đặt rác ở những nơi đã được chỉ định để thu gom rác.

生ごみ	Food Scraps Collected twice a week	Put trash in designated prepaid bags for food scraps	厨房垃圾 每周收集2次	厨房垃圾要用专用口袋装好。	**Rác tươi** Thu gom một tuần 2 lần.	Hãy bỏ rác sống vào túi chuyên dụng màu hồng dành riêng cho rác sống.
可燃	**Burnable Trash** Collected once a week	Put trash in designated prepaid bags for burnable trash.	可燃拉圾 每周收集 1 次	可燃垃圾要用专用口袋装好。	**Rác cháy được** Thu gom một tuần 1 lần.	Hãy bỏ rác cháy được vào túi chuyên dụng màu vàng dành riêng cho rác cháy được.
不燃	**Non-Burnable Trash** Collected twice a month	Put trash in designated prepaid bags for non-burnable trash.	不可燃拉圾 每月收集两次	不可燃垃圾要用专用口袋装好。	**Rác không cháy được** Thu gom 1 tháng 2 lần.	Hãy bỏ rác không cháy được vào túi chuyên dụng màu xanh dành riêng cho rác không cháy được.
	Glass Bottles, Cans, & PET Bottles Collected four times a month	Please crush aluminum cans and PET bottles, and put them together in a clear or translucent bag.	瓶・罐・塑料瓶 每月收集 4 回	请将铝罐和塑料瓶压扁，然后放入一个透明或半透明的袋子中	**Chai thủy tinh/ lon/ chai nhựa PET.** Thu gom một tháng 4 lần.	Vui lòng vắt những lon nhôm và chai nhựa, sau đó đặt chúng vào một túi trong suốt hoặc mờ
	Newspapers, Magazines, Flyers, & Cardboard Collected twice a month	Each item should be tied with cords and put out separately.	报纸、杂志・广告纸、纸板箱 每月收集 2 回	将其分类后,用绳子捆绑成十字形。	**Báo, tạp chí/ tờ rơi và thùng carton** Thu gom một tháng 2 lần.	Phân chia thành ba loại: báo, tạp chí/ tờ rơi và thùng carton, sau đó dùng dây buộc chúng thành hình chữ thập.
	Used Clothing,Towels,and Certain Types of Bedding Collected twice a month	Put out in transparent or translucent bags and tie them closed.	旧衣服・旧布类 每月收集 2 回	装入透明或半透明的袋子里，将袋口束紧。	**Quần áo/ vải cũ** Thu gom một tháng 2 lần.	Kiểm tra lại xem có bị bẩn hay rách không, sau đó gập lại rồi vào túi quy định trong suốt.
カス	Spray Cans, Ignitable Items, and Harmful Items Collected twice a month	After thoroughly being used, they should be put out in transparent or translucent bags. In order to release any remaining gas, spray cans and portable gas cylinders should be punctured outdoors, away from any flammable objects.	喷雾罐类 发火物・有害物 每月收集 2 回	请放入透明或半透明的塑料袋里。易拉罐、天然气罐, 请在屋外无火环境中打个小孔再扔。	**Các loại bình xịt/ chất gây cháy/ chất có hại** Thu gom một tháng 2 lần.	Cho vào túi trong suốt hoặc túi bóng mờ, sau đó viết **“キケン”** (nguy hiểm), và buộc miệng lại.
プラ	**Plastic Containers &Wrapping Materials** Collected once a week	Put out in transparent or translucent bags and tie them closed.	塑料包装材料 每周收集 1 次	装入透明或半透明的袋子里，将袋口束紧。	**Bao bì hộp nhựa** Thu gom một tuần 1 lần.	Hãy bỏ vào túi màu trắng hoặc túi trong suốt.
	Tree Twigs, Leaves, & Grass	Twigs should be bundled with cords. Leaves and grass should be put out in transparent or translucent bags and tied closed.	树枝树叶・草根	树枝请用绳子束紧。树叶和草根装入透明或半透明的袋子，束紧袋口。	**Cành lá cây/ cỏ**	Đối với cành cây, hãy buộc gọn lại. Làm sạch đất và cho vào túi trong suốt hoặc túi bóng mờ.
	For detailed information, please refer to A Guide to Classification and Disposal of Trash and Recyclable Materials.		有关详情，请参照“垃圾和回收物资的区分方法”小册子。		Về những thông tin chi tiết, hãy tham khảo phần “Hướng dẫn về cách phân loại và đổ rác, những vật phẩm tái chế được”.	

SUN. 星期日 CN	MON. 星期一 T.Hai	TUES. 星期二 T.Ba	WED. 星期三 T.Tư	THUR. 星期四 T.Năm	FRI. 星期五 T.Sáu	SAT. 星期六 T.Bảy
		2025.10	1 可燃	2 PET	3 生ごみ	4
5	6 生ごみ	7 プラ	8 可燃	9 PET カス でんち	10 生ごみ	11 不燃
12	13 スポーツの日 生ごみ	14 プラ	15 可燃	16 PET	17 生ごみ	18
19	20 生ごみ	21 プラ	22 可燃	23 PET カス でんち	24 生ごみ	25 不燃
26	27 生ごみ	28 プラ	29 可燃	30 Holiday 节假日 Ngày nghỉ	31 生ごみ	

SUN. 星期日 CN	MON. 星期一 T.Hai	TUES. 星期二 T.Ba	WED. 星期三 T.Tư	THUR. 星期四 T.Năm	FRI. 星期五 T.Sáu	SAT. 星期六 T.Bảy
					2025.11	1
2	3 文化の日 生ごみ	4 プラ	5 可燃	6 PET	7 生ごみ	8 不燃
9	10 生ごみ	11 プラ	12 可燃	13 PET カス でんち	14 生ごみ	15
16	17 生ごみ	18 プラ	19 可燃	20 PET	21 生ごみ	22 不燃
23 勤労感謝の日 / 30	24 振替休日 生ごみ	25 プラ	26 可燃	27 PET カス でんち	28 生ごみ	29

SUN. 星期日 CN	MON. 星期一 T.Hai	TUES. 星期二 T.Ba	WED. 星期三 T.Tư	THUR. 星期四 T.Năm	FRI. 星期五 T.Sáu	SAT. 星期六 T.Bảy
2025.12	1 生ごみ	2 プラ	3 可燃	4 PET	5 生ごみ	6
7	8 生ごみ	9 プラ	10 可燃	11 PET カス でんち	12 生ごみ	13 不燃
14	15 生ごみ	16 プラ	17 可燃	18 PET	19 生ごみ	20
21	22 生ごみ	23 プラ	24 可燃	25 PET カス でんち	26 生ごみ	27 不燃
28	29 生ごみ 可燃	30 プラ	31 Holiday 节假日 Ngày nghỉ	Food scraps in prepaid pink bags and burnable trash in prepaid yellow bags, which are normally collected separately, will both be specially collected on the same day on Dec. 29 (Mon.) and Jan. 5 (Mon.) 12月29日（周一）和 1月5日（周一），收集厨余垃圾和可燃垃圾。 Ngày 29 tháng 12 (Thứ 2), ngày 5 tháng 1 (Thứ 2) Thu gom rác hữu cơ, rác cháy được		

SUN. 星期日 CN	MON. 星期一 T.Hai	TUES. 星期二 T.Ba	WED. 星期三 T.Tư	THUR. 星期四 T.Năm	FRI. 星期五 T.Sáu	SAT. 星期六 T.Bảy
			2026.1	1 元日 Holiday 节假日 Ngày nghỉ	2 Holiday 节假日 Ngày nghỉ	3 Holiday 节假日 Ngày nghỉ
4	5 生ごみ 可燃	6 プラ	7 可燃	8 PET カス でんち	9 生ごみ	10 不燃
11	12 成人の日 生ごみ	13 プラ	14 可燃	15 PET	16 生ごみ	17
18	19 生ごみ	20 プラ	21 可燃	22 PET カス でんち	23 生ごみ	24 不燃
25	26 生ごみ	27 プラ	28 可燃	29 Holiday 节假日 Ngày nghỉ	30 生ごみ	31

SUN. 星期日 CN	MON. 星期一 T.Hai	TUES. 星期二 T.Ba	WED. 星期三 T.Tư	THUR. 星期四 T.Năm	FRI. 星期五 T.Sáu	SAT. 星期六 T.Bảy
1 2026.2	2 生ごみ	3 プラ	4 可燃	5 PET	6 生ごみ	7
8	9 生ごみ	10 プラ	11 建国記念の日 可燃	12 PET カス でんち	13 生ごみ	14 不燃
15	16 生ごみ	17 プラ	18 可燃	19 PET	20 生ごみ	21
22	23 天皇誕生日 生ごみ	24 プラ	25 可燃	26 PET カス でんち	27 生ごみ	28 不燃

SUN. 星期日 CN	MON. 星期一 T.Hai	TUES. 星期二 T.Ba	WED. 星期三 T.Tư	THUR. 星期四 T.Năm	FRI. 星期五 T.Sáu	SAT. 星期六 T.Bảy
1 2026.3	2 生ごみ	3 プラ	4 可燃	5 PET	6 生ごみ	7
8	9 生ごみ	10 プラ	11 可燃	12 PET カス でんち	13 生ごみ	14 不燃
15	16 生ごみ	17 プラ	18 可燃	19 PET	20 春分の日 生ごみ	21
22	23 生ごみ	24 プラ	25 可燃	26 PET カス でんち	27 生ごみ	28 不燃
29	30 生ごみ	31 プラ				

●For further information:
Environmental Management Division
Department of Environment, Nagaoka City
3-6-1 Kotobuki, Nagaoka City
Phone: 24-2837 Fax: 24-6553
E-mail: kankyogy@city.nagaoka.lg.jp

●询问处
长冈市环境部环境业务科
长冈市寿 3 丁目 6 番 1 号
电话号码 24-2837 传真号码 24-6553
电子邮件地址 kankyogy@city.nagaoka.lg.jp

●Về những thông tin khác:
Bộ phận quản lý môi trường
Bộ môi trường, thành phố Nagaoka
Số 3-6-1 Kotobuki, thành phố Nagaoka
Điện thoại: 24-2837 Fax: 24-6553
Email: kankyogy@city.nagaoka.lg.jp